

Viện khoa học Xã hội Việt Nam

Học Viện KHOA HỌC XÃ HỘI

Phan Thị Thùy Trâm

**kinh nghiệm xác định nhu cầu trực tiếp
nước ngoài ở một số nước khu vực Đông Á
và bài học CHO Việt Nam**

Chuyên ngành : Kinh tế Thế giới và Quan hệ Kinh tế quốc tế
Mã số : 62.31.07.01

Tóm tắt Luận văn tiến sĩ kinh tế

Hà Nội - 2010

Công trình hoàn thành tại: Học viện Khoa học Xã hội,
Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

Người hướng dẫn khoa học:

1. GS. TS. Nguyễn Xuân Thắng
2. TS. Nguyễn Anh Tuấn

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước hội đồng chấm luận án cấp nhà nước, tại Học viện Khoa học Xã hội vào hồi giờ ngày ... tháng ... năm 2010

Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Quốc gia

Thư viện Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

**Danh mục các công trình công bố
liên quan Ôn Luyện**

- 1/ Phan Th Thu Trâm (2004), “Nh ng gi i pháp y m nh xúc ti n u t tr c ti p n c ngoài t i Vi t Nam”, *T p chí Kinh t và D báo*, s 375 tháng 7 n m 2004.
- 2/ Phan Th Thu Trâm (2004), “Nh ng gi i pháp thúc y gi i ngân ngu n v n ODA”, *T p chí Ch ng khoán*, s 6-7 n m 2004.
- 3/ Phan Th Thu Trâm (2009), “Ninh Thu n - N i t ng lai b t u”, (H i ngh Xúc ti n u t vào Ninh Thu n) ng t i trên website www.ninhthuan.gov.vn.
- 4/ Phan Th Thu Trâm (2010), “Ho t ng Xúc ti n u t Vi t Nam: v n t ch c và tài chính” - *T p chí Kinh t và d báo*, s 4 tháng 2 n m 2010.
- 5/ Phan Th Thu Trâm (2010), “Chuy n đ ng của dòng FDI thời kỳ hậu khủng hoảng” - *T p chí u t n c ngoài*, 10 tháng 3 n m 2010.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết và ý nghĩa của đề tài

Kinh nghiệm thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn FDI của các nền kinh tế trong khu vực là coi xúc tiến đầu tư (XTĐT) như một công cụ hữu hiệu để thu hút vốn đầu tư, trở thành một hoạt động ngày càng được gia tăng, không chỉ ở các nước phát triển mà còn ở các nước đang phát triển.

Công tác Xúc tiến đầu tư của Việt Nam đang trong giai đoạn của quá trình chuyên nghiệp hóa. Giai đoạn 1995-2000, XTĐT xem như một giai đoạn tiền đề và chuẩn bị sau khi đã áp dụng các quy định pháp luật. Giai đoạn 2000-2005 đánh dấu bước chuyển biến quan trọng về XTĐT, từ hình thành dần sang triển khai dần ngành chủ chốt trung thu hút vốn từ bên ngoài vào. Giai đoạn từ 2005 nay này đã bắt đầu coi trọng XTĐT trong nước, liên kết hoạt động XTĐT với hoạt động ngoại giao, xúc tiến thương mại và du lịch, thị trường hàng hóa của Việt Nam, các thị trường trong nước và triển khai thực hiện Chương trình XTĐT quốc gia.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy công tác XTĐT ở Việt Nam vẫn thiếu một tầm nhìn dài hạn có tính chiến lược và hệ thống, chưa có sự đồng bộ về chính sách và thi thực chuyên nghiệp. Đó là nguyên nhân dẫn đến lúng túng, mâu thuẫn, chồng chéo khi xây dựng nội dung, chương trình; quá trình thực hiện XTĐT vẫn theo kiểu hoạt động theo phong trào, không tính đến hiệu quả; cơ chế phối hợp trong công tác XTĐT chưa được quy định cụ thể; sự gắn kết giữa các hoạt động XTĐT - xúc tiến thương mại và xúc tiến du lịch chưa rõ ràng; vai trò quản lý nhà nước của các Bộ, ngành về XTĐT còn hạn chế; việc báo cáo, trao đổi thông tin về công tác XTĐT chưa có cơ chế; năng lực XTĐT còn yếu, nhất là trình độ cán bộ, cơ sở vật chất và điều kiện hoạt động. Hiện tượng “m nhai ng i y làm”, “ng i ng i làm xúc tiến đầu tư”, “nhà nhà làm xúc tiến đầu tư” đang bộc lộ ngày càng rõ sự yếu kém.

Vì thế cần trên, tài liệu nghiên cứu tính cần thiết và tính cấp thiết nghiên cứu về xúc tiến đầu tư, từ đó nắm vững cơ sở lý luận về XTĐT; xem xét mô hình và kinh nghiệm của các nước trong khu vực Đông Á; trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế, đánh giá thực trạng XTĐT của Việt Nam, từ đó xác định quan điểm, phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động XTĐT của Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu

Hiện nay có nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam về đầu tư nước ngoài ở những góc độ khác nhau: kinh tế học, kinh tế - chính trị học, luật học, xã hội học ... nhằm mục tiêu tăng cường thu hút và sử dụng nguồn vốn này để phục vụ cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài lại là một đề tài hẹp và ít được nghiên cứu chuyên sâu, chủ yếu lồng ghép trong các báo cáo tổng thể về FDI. Một số nghiên cứu cũng đề cập đến kinh nghiệm xúc tiến đầu tư ở các nước nhưng việc liên hệ để ứng dụng vào điều kiện của Việt Nam còn rất hạn chế hoặc quan điểm phân tích thiên về hoạt động FDI và thiên về lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài nên những vấn đề riêng về XTĐT ở Việt Nam chưa được làm rõ. Như vậy, mặc dù có khá nhiều nghiên cứu cả trong và ngoài nước về FDI, trong đó có FDI ở Việt Nam, nhưng đến nay vẫn còn thiếu các nghiên cứu cơ bản, có tính hệ thống về hoạt động XTĐT. Các nội dung của XTĐT chỉ mới được xem xét gắn với các yêu cầu của từng thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia trong đó có Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là hoạt động XTĐT của ba quốc gia Đông Á (Trung Quốc, Malaixia, Thái Lan). Về nội dung thành công trong xúc tiến đầu tư thu hút vốn FDI phục vụ cho chuyển đổi và phát triển kinh tế, bên Trung Quốc trở thành công xưởng sản xuất của thế giới, bên Malaixia trở thành xưởng sản xuất khổng lồ nhất khu vực ASEAN, bên Thái Lan trở thành công xưởng sản xuất công nghiệp phát triển nhất ba Châu Á.

Phạm vi nghiên cứu: (i) Các lý luận về XT T: Xu t phát t b n ch t u t n c ngoài, quan i m c a ng v m c tiêu thu hút FDI hình thành Khái ni m xúc ti n u t ; xác nh b n ch t XT T, ch th XT T, i t ng XT T, c i m XT T, n i dung XT T, vai trò XT T và các nhân t nh h ng trên ph ng đi n qu c t , khu v c và qu c gia n ho t ng XT T, nh t là i v i nh ng n n kinh t có m th tr ng cao; (ii) Nghiên cứu các vấn đề XTĐT của 3 nước trong th i gian 10 năm qua; (iii) Cùng v i vi c phân tích ho t ng XT T Vi t Nam giai o n 10 n m qua là các khuy n ngh v gi i pháp hoàn thi n công tác xúc ti n u t hi n nay c a Vi t Nam, chú tr ng vào v n quy ho ch công tác XT T, hình thành hành lang pháp lý, công tác t ch c và các i u ki n m b o cho h th ng xúc ti n u t t i Vi t nam ho t ng hi u qu trong giai o n 2010-2020.

Tuy nhiên phạm vi nghiên cứu không hoàn toàn giới hạn trong khoảng thời gian nêu trên mà có sự mở rộng, liên hệ và so sánh với các giai đoạn trước đó.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án được thực hiện dựa trên quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đồng thời quán triệt và vận dụng đường lối đổi mới kinh tế, đổi mới tổ chức và quản lý của Đảng qua các thời kỳ. Luận án sử dụng một số phương pháp chủ yếu là phân tích kinh tế vĩ mô, mô hình hoá và thống kê; kế thừa, so sánh, sử dụng chuyên gia, nghiên cứu liên ngành, nghiên c u tr ng h p i n hình, i u tra-kh o sát và ph ng v n tr c ti p.

5. Đóng góp của luận án

Th nh t, lu n án h th ng hoá lý lu n c b n liên quan n XT T FDI. *Th hai*, trên c s phân tích dòng v n FDI vào 3 n c Trung Qu c, Thái Lan và Malaixia trong th i gian 10 n m qua tr l i ây, lu n án phân tích ho t ng XT T và cách th c t ch c th c hi n ho t ng XT T, mô hình c quan XT T c a 3 n c, t ó rút ra nh ng c tr ng chung, bài h c thành công và không thành công và kinh nghi m cho Vi t Nam. *Th ba*, cùng v i vi c phân tích ho t ng XT T Vi t Nam giai o n 10 n m qua là các khuy n ngh v gi i pháp hoàn thi n công tác xúc ti n u t hi n nay c a Vi t Nam giai o n 2010-2020.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài các tranh bìa, b ng ký hi u vi t t t, m c l c, m u, k t lu n, ph l c và danh m c tài li u tham kh o, n i dung chính c a lu n án g m 3 ch ng, nh sau:

Ch ng 1: M t s v n lý lu n c b n và th c ti n liên quan n ho t ng XT T

Ch ng 2: Ho t ng XT T c a m t s n c ông Á

Ch ng 3: nh h ng và gi i pháp thúc y ho t ng XT T Vi t Nam trên c s v n d ng kinh nghi m qu c t .

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VÀ THỰC TIỄN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

1.1. Khái niệm về Xúc tiến đầu tư (XTĐT)

Hiện nay có một bước chuyển từ cách tiếp cận thiên về quản lý sang cách tiếp cận thiên về xúc tiến thu hút đầu tư. Nghiên cứu XTĐT từ quan điểm của thị trường và Chính phủ đầu tư và đầu tư trực tiếp nước ngoài kết hợp với các quan điểm của các tổ chức và tổ chức quốc tế, chỉ ra sự biến đổi trong Việt Nam. Hiện tại, Việt Nam chưa có một ngành chính thức về XTĐT trong các văn bản pháp quy và thực tiễn cho thấy có 2 quan điểm khác nhau về XTĐT, *một là*, XTĐT bao gồm các biện pháp xúc tiến hình thành các dự án FDI; *hai là*, bao gồm toàn bộ các biện pháp tạo hình thành nên môi trường khai thác hoạt động các dự án FDI. Thực tiễn minh chứng xúc tiến đầu tư càng ngày càng trở nên đa dạng. Do vậy, nghiên cứu sinh cho rằng, *XTĐT là công cụ nâng và gây nên những nhà đầu tư và là hình thức tuyên truyền nhằm tìm kiếm và duy trì vốn đầu tư*. Bên cạnh đó có sự so sánh khác nhau giữa Xúc tiến đầu tư và Vốn đầu tư.

1.2. Bản chất XTĐT

Trên thực tế, XTĐT là một công cụ thu hút đầu tư nước ngoài và thực hiện chính sách FDI, có tác động tích cực khuyến khích tăng trưởng kinh tế. Xúc tiến đầu tư FDI chỉ là một công cụ trong số các công cụ phát triển kinh tế. XTĐT thực chất là giải pháp quy hoạch tài chính tìm kiếm và duy trì vốn đầu tư. Thông qua XTĐT, các dự án FDI bổ sung nguồn vốn quản lý cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội tăng trưởng, đồng thời là nhân tố quan trọng phát huy nguồn nội lực nhất là trong giai đoạn khi mức tích lũy của nền kinh tế còn thấp.

1.3. Chủ thể XTĐT:

Chủ thể XTĐT là các quan quản lý đầu tư tín dụng, các quan quản lý nhà nước Trung ương và địa phương, các quan xúc tiến đầu tư, các Hiệp hội doanh nghiệp, các nhà báo thông tin, các nhà tài trợ, các nhà đầu tư, các công ty tư vấn.

1.4. Đối tượng XTĐT:

Đối tượng chính của XTĐT là các nhà đầu tư bao gồm nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư trong nước và người kiều bào. *Nhà đầu tư nước ngoài* là tổ chức, cá nhân nước ngoài bỏ vốn thực hiện hoạt động đầu tư tín dụng. Nhà đầu tư nước ngoài bao gồm các công ty đa quốc gia (TNCs) và các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tín dụng.

1.5. Đặc điểm XTĐT:

Bản chất chính của XTĐT là: XTĐT là sản phẩm của kinh tế thị trường và hình thức kinh tế quốc tế, được hình thành theo quá trình hình thành và phát triển của dòng vốn FDI; XTĐT chỉ là một hoạt động mang tính hỗ trợ; XTĐT linh hoạt và biến đổi theo từng thị trường; XTĐT hoạt động nhiều cấp (vĩ mô, trung gian, vi mô).

1.6. Nội dung XTĐT:

1.6.1. Xác định trọng tâm thu hút đầu tư

- **Xác định địa điểm đầu tư:** Trong khi quy trình chính xác mà các TNCs sử dụng là chọn địa điểm đầu tư trong các nền kinh tế đang phát triển chưa có nghiên cứu kỹ thì có thể nghĩ rằng quy trình mà các TNCs sử dụng là chọn địa điểm đầu tư phát triển. Các yếu tố chính mà các TNCs sử dụng để đánh giá địa điểm đầu tư là thị trường, chi phí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng, khuôn khổ chính sách, thúc đẩy hoạt động kinh doanh.

- **Xác định lĩnh vực ưu tiên:** Một chiến lược XT T thành công yêu cầu phải có sự tập trung vào các ngành ưu tiên/mũi nhọn phù hợp với mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Quy trình xác định các lĩnh vực ưu tiên cho đầu tư nước ngoài và khuyến khích đầu tư nói chung cần thực hiện theo 4 bước dựa trên việc cho điểm và phân hệ số (Cao, trung bình, thấp) theo các tiêu chí đặt ra.

- **Xác định đối tượng kêu gọi đầu tư:** Các chỉ số có thể xét theo khu vực (a lý (quốc gia), lĩnh vực (nhóm ngành) (t theo ngành), các TNCs.

1.6.2. Xây dựng Chiến lược hoặc Chính sách XTĐT:

Trên cơ sở phân tích các quan niệm về Chiến lược, nghiên cứu sinh đưa ra khái niệm *Chiến lược XT T xác định mục tiêu và hướng phát triển cơ bản và xúc tiến đầu tư trong khoảng thời gian 10 năm hoặc dài hơn, xác định tầm nhìn dài hạn và quá trình phát triển mong muốn và sự nhất quán về con người và các giá trị pháp lý cơ bản thực hiện.* Chiến lược XT T là cơ sở cho xây dựng quy hoạch và các kế hoạch thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI trung hạn và ngắn hạn, là căn cứ để hoạch định các chính sách và kế hoạch phát triển. Như vậy, *Chính sách XT T là một bộ phận của chính sách FDI (chính sách FDI là một bộ phận của các chính sách phát triển kinh tế dài hạn và quốc gia) và được hoạch định dựa trên các hoạt động XT T nhằm thực hiện các mục tiêu thu hút và sử dụng FDI trong và ngoài nước hiện tại và tương lai.*

Lưu ý phân tích sự khác biệt giữa Chiến lược XT T và Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội và Chiến lược thu hút FDI và các bước xây dựng Chiến lược XT T. Chiến lược và Chính sách XT T cần thể hiện hóa bằng (i) Bằng thông tin tổng hợp về môi trường đầu tư và (ii) Hồ sơ dự án các dự án kêu gọi đầu tư thông qua hình thức là Danh mục dự án kêu gọi quốc gia hoặc cấp địa phương hoặc Bộ tóm tắt dự án kêu gọi đầu tư (project profile).

1.6.3. Phương thức XTĐT bao gồm các hoạt động XT T nhằm xây dựng hình ảnh môi trường đầu tư, thể hiện trên cơ sở cân nhắc phương pháp tiếp cận các công cụ cơ bản như Tài liệu XT T (Brochure và phim video), Quảng cáo (Quảng cáo báo chí, Quảng cáo truyền hình), Triển lãm, Báo chí-truyền thông, Internet, Thương giao trực tiếp, Hội thảo XT T, Văn phòng trực tiếp, Chương trình tham khảo cho các nhà đầu tư.

1.6.4. Tổ chức bộ máy xúc tiến đầu tư

Cơ quan XT T (Investment Promotion Agency - IPA) là một cơ quan đầu tư quốc gia, có thể thuộc Chính phủ hoặc phi Chính phủ, làm nhiệm vụ hỗ trợ nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội đầu tư trong lĩnh vực triển khai các dự án FDI trong nước và nước ngoài. Một quốc gia có thể có một hoặc nhiều đơn vị cơ quan XT T để đi đến cho các vùng miền.

Cơ quan XT T phải hoạt động trở thành một hệ thống và có ưu tiên: có database, thông tin, có mạng lưới các dịch vụ tư vấn (pháp lý, ngân hàng, MICE, media, marketing), có dịch vụ dùng chung theo kiểu business center, có các nhà đầu tư nổi tiếng nói chuyện (road show) ... Các cơ quan XT T cần hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, hình thành và thâm nhập thị trường đầu tư có thể kết hợp với các quy định đầu tư và cạnh tranh. Thành lập một IPA gồm có 6 bước.

1.6.5. Kiểm tra đánh giá hoạt động Xúc tiến đầu tư

Chỉ số thu hút đầu tư là nhiệm vụ quan trọng nhất để đo lường là Phát triển kinh tế chung; Thu hút vốn; Tăng nguồn thu ngân sách; Tăng việc làm; Chuyển giao công nghệ; Chỉ số thị trường lao động; Chỉ số thị trường xuất khẩu; Tăng cường khả năng cạnh tranh và Xây dựng hình ảnh.

Trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt về thu hút đầu tư, hoạt động XT T chỉ có thể đạt hiệu quả nếu đáp ứng 8 tiêu chí: (i) Có chỉ số và mục tiêu kêu gọi đầu tư rõ ràng, thể hiện trên việc đánh giá kết quả đầu tư và lợi ích của quốc gia; (ii) Có đội ngũ tập trung

xác nh; (iii) Có k ho ch chi ti t và kh thi, có ngân sách phù h p (k c kinh phí nhà n c c p và kinh phí xã h i hóa); (iv) Ho t ng xúc ti n c th c hi n m t cách chuyên nghi p; (v) G n li n v i ho t ng h tr các nhà ut ; (vi) c s ng h c a Lãnh o c p cao và có s tham gia c a các thành ph n kinh t - xã h i; (vii) Ph i h p các công c xúc ti n ut hi n i; (viii) Có ho t ng ki m tra và ánh giá k t qu th ng xuyên.

M t ho t ng XT T c coi là thành công n u nó t c m c ích giúp gia t ng 9 ch tiêu sau m t cách nh l ng c và so sánh c v i th i i m ch a th c hi n: (i) T s i m % thay i v t trong FDI c a qu c gia trên t ng FDI th gi i; (ii) T l gi a S l ng d án ut m i và d án t ng v n; (iii) t l gi a T ng v n ut m i và V n ut m r ng cam k t; (iv) T ng v n ut c gi i ngân t các d án FDI; (v) S l ng vi c làm m i t các d án FDI; (vi) Giá tr xu t kh ut các d án FDI; (vii) Thu ngân sách t các d án FDI; (viii) N ng l c t ch c ho t ng xúc ti n ut ; (ix) Quan h c a c quan xúc ti n ut .

Quy trình ki m tra, ánh giá k t qu h at ng XT T bao g m Ki m tra và ánh giá môi tr ng ut , Ki m tra và ánh giá ho t ng c a c quan xúc ti n ut , Ki m tra và ánh giá k t qu th c t . Các b c ki m tra u có tiêu chí c th .

1.7. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động Xúc tiến đầu tư

1.7.1. Các nhân tố trên bình diện quốc tế và khu vực

- Quá trình toàn c u hoá và h i nh p kinh t qu c t tác ng n ti n trình i u ch nh chính sách c a các n c

- Chi n l c c a các công ty xuyên qu c gia (TNCs)

- Vai trò c a các th ch qu c t và khu v c

1.7.2. Các nhân tố trên bình diện quốc gia

Có ba nhân t nh h ng n kh n ng XT T c a m t qu c gia: (i) Môi tr ng ut trong n c (bao g m c ph n c ng và ph n m m g m i u ki n c s h t ng, h th ng lu t pháp chính sách v ut ...) c a n c t i p nh n ut ; (ii) Vi c th c thi Chi n l c và Chính sách XT T; (iii) N ng l c c a b máy XT T.

Th c t cho th y r ng m t chính sách ut thu n l i k th p v i m t cách th c xúc ti n ut t ích c c và c t i n hành bài b n là quan tr ng cho thành công c a XT T. Kinh nghi m v thu hút dòng FDI vào các n c phát tri n và ang phát tri n cho th y Chính ph các n c th ng th c hi n hai i m. *Th nh t* là i m i chính sách ut gi i quy t c các khó kh n mà các nhà ut ang ph i i m t khi thi t l p các d án m i. *Th hai* là thành l p m t c quan XT T có ti ng nói riêng, c l p và có ngu n l c c n thi t thi t l p và th c hi n chi n l c ut phù h p v i yêu c u, l i th và ngu n l c c a qu c gia ó.

CHƯƠNG 2

HOẠT ĐỘNG XTĐT CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG Á

2.1. Tình hình thu hút FDI tại 3 quốc gia lựa chọn

2.2. Nội dung XTĐT tại 3 quốc gia lựa chọn

2.2.1. Xác định trọng tâm thu hút đầu tư

2.2.1.1. Về xác định địa điểm đầu tư:

Đối với Trung Quốc: Vi c xác nh a i m ut d a vào cách phân tích không gian kinh t vì liên quan n các trung tâm kinh t vùng, n i ã có c i ngu n l ch s phát tri n sâu xa. C n c theo lãnh th , Trung Qu c c chia thành n m vùng a lý chính, ho c các vùng

kinh tế tự nhiên (ông B c, Tây, B t H i, sông b ng sông D ng T (H a ông), sông b ng Châu Giang (Qu ng Châu – Phúc Ki n).

Đối với Thái Lan, Thái Lan thi t l p các Khu v c Xúc ti n u t (Investment Promotion Zones) v i các m c u ãi khác nhau. Khu v c u ãi u t c tách l p thành ba khu v c khác nhau, l y th ô B ng-C c là tr ng tâm. Khu v c 1 là B ng-C c và 5 t nh sát B ng-C c. Khu v c 2 là 12 t nh xung quanh khu v c 1. Khu v c 3 là 58 t nh còn l i trên toàn t n c. Riêng khu v c 3 c phân tách làm 2 lo i: 22 t nh và 36 t nh (riêng i v i 36 t nh này u tiên khuyn khích u t và công nghi p và khu công nghi p). Các khu v c trên c h ng m c u ãi khác nhau, c quy nh riêng bi t và rõ ràng cho 2 hình th c u t trong và ngoài khu công nghi p.

Đối với Malaixia, các à bàn khuyn khích u t trong n c g m các Bang: Perlis, Sabah, Sarawak và khu v c hành lang phía tây c a bán o Malaixia. kich thích n n kinh t chuy n lên m t c p t o giá tr gia t ng cao h n, Malaysia b t tay vào vi c phát tri n m t khu công ngh kh ng l g i là Siêu Hành lang a truy n thông (Multimedia Super Corridor - MSC) Penang và Hành lang kinh t mi n B c h ng t i t m nhìn 2020.

2.2.1.2. Về xác định lĩnh vực ưu tiên:

Đối với Trung Quốc, Trung Qu c ã quan tâm nhi u n vi c h ng FDI t p trung vào các ngành có giá tr gia t ng cao, u tiên các d án l n, khuyn khích các d án liên quan n nghiên c u và tri n khai và b o v môi tr ng, h n ch các d án ho t ng trong công nghi p ch t o, l p ráp, ch bi n hành xu t kh u có giá tr th p, tiêu t n nhi u tài nguyên và nh h ng x u n môi tr ng.

Đối với Thái Lan, trong n m u t 2008-2009, sáu ngành m c tiêu c xác nh là: ti t ki m n ng l ng và n ng l ng thay th , công ngh cao, s n xu t các s n ph m và v t li u thân thi n v i môi tr ng, b t ng s n và du l ch, nông nghi p công ngh cao và d án l n tri u ô.

Đối với Malayxia, theo Ch ng trình phát tri n m i hay T m nhìn 2020,, nh ng d án k t tinh công ngh cao, giá tr gia t ng l n, t o c các m i liên k t ngành ngh và có tí m n ng xu t kh u cao u c khuyn khích. Tiêu i m hi n nay là phát tri n theo nh ng c m ngành ngh c th , các d án s d ng nhi u tri th c, v n và k n ng nh t là trong l nh v c d ch v .

2.2.1.3. Về xác định đối tượng kêu gọi đầu tư:

Đối với Trung Quốc, t p trung vào 2 i t ng ch y u là *các công ty đa quốc gia - TNCs* (c a M , Nh t B n và Châu Âu) và *Hoa kiều* v i các chính sách c bi t thu n l i.

Đối với Thái Lan t p trung vào TNCs c a EU, Châu Á (c bi t là Nh t B n, Trung Qu c, Xin-ga-po, ài Loan, và Hàn Qu c) và B c M (M và Ca-na- a).

Đối với Malaixia, i t ng u t l n nh t vào Malaixia h ng n là các TNCs c a In ônêxia, Singapore, Nh t B n, ài Loan, H ng Kông, M , Anh, Caymans.

2.2.2. Xây dựng Chiến lược hoặc Chính sách XTĐT:

Trung Quốc xây d ng Chi n l c XT T t p trung vào vi c xây d ng hình nh qu c gia thông qua s tham gia c a chính tr gia hàng u v i thông i p rõ ràng, nh t quán.

Đối với Thái Lan, Chi n l c Xúc ti n u t nh m c th hóa Lu t Xúc ti n u t ban hành n m 1977 và c i u ch nh hàng n m.

Đối với Malayxia, Chi n l c XT T c xây d ng và i u ch nh h ng n m nh ng không t p trung xây d ng thông i p hình nh qu c gia theo giai o n mà t p trung *u tiên ho t ng ti p th a ph ng.*

2.2.3. Cụ thể hoá Chiến lược và Chính sách XTĐT bằng Danh mục và các dự án đầu tư

Trung Quốc ban hành Danh mục kêu gọi đầu tư nước ngoài phân chia theo lĩnh vực, khu vực và phân chia thành các diện: khuyến khích, miễn thuế, và cấm đầu tư. Tuy nhiên danh mục này chỉ công bố các khu vực và lĩnh vực gọi vốn FDI (tức là các ngành công nghiệp mục tiêu và các vùng mục tiêu) mà không nêu danh sách.

Đối với Thái Lan, Chi nhánh XTĐT của chi tiết hoá bằng chương trình XTĐT hàng năm. Chi nhánh XTĐT tập trung vào cung cấp các dịch vụ cho nhà đầu tư và xây dựng cơ sở dữ liệu là nền tảng cốt lõi cho hoạt động XTĐT và cung cấp trợ giúp cho nhà đầu tư *cross border công ty* khuyến khích (BOI Promoted Companies Database).

Malaysia cung cấp cơ sở dữ liệu các nhà đầu tư do Cơ quan đăng ký các công ty và sản xuất theo hình thức (Registry of Investors and Contract Manufacturers, hay RICOM) quản lý.

2.2.4. Xác định phương thức XTĐT

Trung Quốc sử dụng một loạt các phương thức XTĐT nhằm thúc đẩy các mục tiêu chính trị và kinh tế. **Vận hành Website** “Đầu tư vào Trung Quốc” (“Invest in China”) www.fdi.gov.cn trở thành biểu tượng XTĐT của Trung Quốc. **Vận động đầu tư trực tiếp** cũng là cách tiếp cận không nhàn nhã Chính quyền Trung Quốc mà chính quyền địa phương cũng bị chú trọng. **Lãnh đạo cấp cao trực tiếp xúc tiến hình ảnh quốc gia** là sự lựa chọn hàng đầu trong phương thức XTĐT. Những nhân viên nội dung của thông điệp và công cụ marketing của nhà đầu tư, các nhà lãnh đạo Trung Quốc từ các doanh nghiệp cá nhân in hình xu hướng làm việc nhà vô chủ hoạt động đầu tư nước ngoài, là những mục tiêu đi kèm cho một nền kinh tế đã cải cách của Trung Quốc như Tỉnh Bình, Chu Dung C; những người mang khuôn mặt của những giám đốc điều hành nổi tiếng ngoài biên giới Trung Quốc như Trương Quý Minh.

BOI Thái Lan là phó vụ việc của kế hoạch tài chính 2008 và kế hoạch chính trị và Chiến lược Nhà đầu tư Thái Lan 2008-2009 xây dựng hình ảnh mới “*Nghĩa Châu Á – Đầu tư vào Thái Lan*” (Think Asia, Invest Thailand) và “*Thái Lan cơ hội – Hoàn hảo*” (Thailand of Investment – Perfect Opportunity) với sự ưu tiên các ưu đãi đặc biệt cho 6 ngành công nghiệp ưu tiên.

Malaysia cũng áp dụng một loạt các cách thức XTĐT từ việc nâng cấp trình độ nhân lực, tri thức, kết nối doanh nghiệp, quản lý internet ... trong đó website www.mida.gov.my của Malaysia là kênh xúc tiến hàng đầu.

2.2.5. Tổ chức bộ máy xúc tiến đầu tư

Đối với Trung Quốc, Bộ Thương mại (MOFCOM) quản lý lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài. MOFCOM thành lập Cơ quan Xúc tiến đầu tư Trung Quốc (China Investment Promotion Agency - CIPA) chuyên trách về các hoạt động XTĐT và Văn phòng Quản lý TNN chuyên trách về quản lý nhà đầu tư nước ngoài. Nhiệm vụ của mô hình này là phân tách trách nhiệm rõ ràng giữa quản lý Nhà đầu tư TNN và hoạt động XTĐT nước ngoài vào Trung Quốc và đầu tư Trung Quốc ra nước ngoài. CIPA không chịu trách nhiệm về quản lý Nhà đầu tư mà chỉ chuyên sâu vào các hoạt động XTĐT. Thông tin, mô hình IPA Trung Quốc nhân rộng cho các địa phương, các vùng miền phân theo khu vực địa lý. Theo đó, cần chú ý giám sát và kiểm tra thu nhập liên thông qua việc so sánh, đối chiếu dữ liệu.

Đối với Thái Lan, các hoạt động xúc tiến FDI Thái Lan do Cơ quan đầu tư (BOI) của Thái Lan đảm nhiệm. Mặc dù BOI trực thuộc Bộ Công nghiệp nhưng mục tiêu quản lý của BOI thì hiện nay Bộ Thương mại BOI Thái Lan là người kim chỉ nam. Bộ trưởng Abhisit Vejjajiva, Phó Bộ trưởng là Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, thành viên là Bộ trưởng các Bộ có liên quan. Thái Lan, xúc tiến thương mại và xúc tiến đầu tư là hai công việc tách rời. Hai lĩnh vực này tuy thuộc hai cơ quan chuyên môn khác nhau. Cơ quan Xúc tiến thương mại thuộc Bộ Thương mại và

C quan Xúc tiến xuất (chính là BOI) thuộc Bộ Công nghiệp và Thương mại, chức năng khác nhau. Hình thức hay trong mô hình BOI có thể chia thành các khía cạnh như sau: *Thứ nhất*, phân tách các bộ phận chịu trách nhiệm xúc tiến theo ngành và tập trung vào một số ngành mà Thái Lan đang kinh doanh trong trung hạn. *Thứ hai*, sử dụng chuyên gia nước ngoài đánh giá các lợi ích ưu việt hơn của XTĐT. *Thứ ba*, BOI tập trung vào việc nghiên cứu Chiến lược và Chính sách thông qua Trung tâm Chiến lược và Chính sách xuất khẩu; đây là một vị trí quan trọng mà không phải các quan XTĐT nào cũng quan tâm và phát triển. *Thứ tư*, BOI chỉ hình thành các Trung tâm XTĐT theo vùng mà không theo địa phương khác nhau thành phần. Việc này cho thấy công tác XTĐT của Thái Lan chỉ nên hình thành tập trung liên vùng thay vì tập trung cho một số địa phương riêng lẻ.

Đối với Malaixia, cơ quan Xúc tiến xuất là Cơ quan Phát triển công nghiệp Malaixia (MIDA). Đây là cơ quan trực thuộc Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc gia chịu trách nhiệm quản lý các dự án xuất khẩu nước ngoài vào Malaysia. MIDA là cơ quan chủ trì của Chính phủ và XTĐT và phát triển công nghiệp. Mô hình MIDA phân tách trách nhiệm XTĐT của các bộ phận theo lĩnh vực XTĐT riêng biệt. MIDA lựa chọn mô hình là một cơ quan dịch vụ, vận hành theo mô hình tập đoàn với các tiêu chí thành công như các nhà xuất khẩu các sản phẩm áp dụng công nghệ thông tin truyền thông. Đây là xu hướng phù hợp theo yêu cầu của thị trường phát triển, khi và đôi khi các quan XTĐT đóng vai trò là một nền dịch vụ thì lúc đó, chất lượng dịch vụ mới là tiêu chí hàng đầu hàng đầu và đánh giá.

2.3. Đặc trưng chung về hoạt động XTĐT ở các quốc gia lựa chọn phân tích

2.3.1. Xác định lĩnh vực ưu tiên để XTĐT: Cơ bản cùng có chính sách tập trung vào nâng cao trình độ khoa học công nghệ. Đó là: (i) tập trung vào khuyến khích phát triển các sản phẩm mới và nâng cấp sản phẩm; (ii) tập trung vào khuyến khích thương mại hoá các kết quả nghiên cứu; (iii) tập trung vào hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ; (iv) tập trung vào tiến bộ công nghệ của doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp tập trung nhiều nguồn lực hơn cho R&D; (v) tập trung vào công nghiệp công nghệ cao; (vi) tập trung vào động lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ làm nghiên cứu.

2.3.2. Xác định đối tượng kêu gọi đầu tư: Cơ bản cùng tập trung vào TNCs là một ngành chính xúc tiến. TNCs tham gia vào hầu hết các lĩnh vực xuất khẩu và kinh doanh hình thành quốc gia theo hướng phát triển các ngành công nghiệp. TNCs đã thành lập các trung tâm khu vực và 3 nước trên, đồng thời phát triển các chính sách R&D, tận dụng lợi thế của giá lao động có tính cạnh tranh cao và sự linh hoạt làm việc trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật nói riêng Anh và Mỹ.

2.3.3. Xây dựng Chiến lược XTĐT: Các nước cùng xây dựng chiến lược XTĐT tập trung vào các điểm chính: (i) Xây dựng môi trường xuất khẩu, khắc phục hoàn thiện hành lang pháp lý, xây dựng cơ sở hạ tầng và ban hành các chính sách thu hút có sự hỗ trợ của các nhà xuất khẩu nước ngoài; (ii) Ủy nhiệm quản cáo, tiếp thị, giới thiệu chính sách và môi trường xuất khẩu của mình nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài FDI; (iii) Nhắm vào một số ngành chiến lược, một vài địa điểm có tính cách chiến lược.

2.3.4. Cụ thể hoá Chiến lược và Chính sách XTĐT bằng Danh mục và các dự án đầu tư cụ thể: Cơ bản cùng ban hành các danh mục dự án kêu gọi đầu tư. Đồng thời, tập trung vào việc xây dựng cơ sở dữ liệu là nền tảng cho hoạt động XTĐT và cung cấp trợ cấp ưu đãi cho nhà xuất khẩu.

2.3.5. Phương thức XTĐT: Tập hợp các biện pháp vận dụng các 3 nước quan tâm và tiến hành công bố và mời tham gia của chính trị gia hàng đầu và thông tin rõ ràng, nhất quán kết hợp với chính sách xúc tiến dựa trên tiếp thị có chiến lược.

2.3.6. Tổ chức bộ máy xúc tiến đầu tư

- Cơ quan XTĐT có mức trình độ cao trong bộ máy chính phủ: Việc này thể hiện sự coi trọng công tác XTĐT và vai trò của việc xây dựng hình ảnh quốc gia, khuyến khích cam kết bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư.

- Xây dựng cơ chế “mở cửa” thị trường XTĐT.
- Hỗ trợ nhà đầu tư là nhiệm vụ chính của các quan XTĐT.

2.4. Việc thực hiện các tiêu chí đánh giá hoạt động XTĐT ở các quốc gia được lựa chọn

Vì 8 tiêu chí đánh giá hiệu quả thành công của hoạt động XTĐT đã nêu trên nên việc đánh giá về các tiêu chí này tại các quốc gia đã chọn.

2.5. Các bài học thành công và chưa thành công:

2.5.1. Các bài học thành công

- Cải thiện môi trường pháp lý hàng năm dựa trên quy định cho nhà đầu tư.
- Công khai các kế hoạch phát triển kinh tế.
- Ưu đãi chính sách tài khóa.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng.
- Đầu tư giáo dục & phát triển nguồn nhân lực trình độ cao.
- Phát triển công nghệ.
- Xây dựng các khu công nghệ và các khu kinh tế với những chính sách ưu đãi thông thoáng.
- Thu hút đầu tư của TNCs.
- Tập trung phát triển khu vực tư nhân.

2.5.2. Những bài học chưa thành công:

- Bộ luật chính trị tác động trực tiếp đến luật và các quy định luật trung và dài hạn.
- Hệ thống pháp luật, chính sách còn nhiều bất cập như thiếu các tiêu chí về chính sách ưu đãi dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, hệ thống thuế phức tạp, khó thực hiện và còn tồn tại chế độ ưu đãi khác nhau giữa chính quyền trung ương, tỉnh và địa phương. Chưa chú trọng môi trường phần mềm làm cản trở cho việc thu hút đầu tư của các TNCs.
- Thủ tục hành chính về FDI còn khá phức tạp.
- Tham nhũng còn tồn tại phổ biến, Thái Lan và Trung Quốc là 2 trong số 5 quốc gia có tình trạng tham nhũng cao nhất khu vực Châu Á.
- Vi phạm thực hiện một số cam kết của WTO về sở hữu trí tuệ, về mở các chi nhánh và minh bạch chính sách.

2.6. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam

2.6.1. Về nhận thức: XTĐT là công cụ quan trọng trong việc xây dựng hình ảnh quốc gia và thu hút FDI. XTĐT bản thân nó cần được ghép vào tổng cách thức tìm kiếm, chính trị, kinh tế và xã hội. Mục tiêu xây dựng chính sách XTĐT dựa trên cơ sở của lợi ích của mình và mục tiêu vào thị trường. Cần nghiên cứu kỹ xem FDI là yếu tố thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế trong đó XTĐT là công cụ quan trọng.

2.6.2. Về việc triển khai hoạt động XTĐT:

- **Về xây dựng hàng lang pháp lý:** Việc xây dựng môi trường Chi n l c XT T và các chính sách th c hi n là m u ch t c a s thành công. Chi n l c XT T là công c h u hi u nh v l trình t c các giá tr gia t ng c a ho t ng XT T.

- **Về xác định trọng tâm ưu tiên thu hút đầu tư:** coi tr ng Chi n l c phát tri n nhà u t và ch m sóc nhà u t sau c p phép. *V Danh m c d án kêu g i v n FDI*, bài h c t Trung Qu c cho th y vi c ban hành danh m c các d án g i v n FDI không ph i là m t ph ng ti n t t cho xúc ti n u t b i vì nó làm cho các nhà u t c m th y h ang kinh doanh trong m t n n kinh t “k ho ch hóa”. *V vi c u tiên xây d ng c s d li u v các tr ng tâm XT T* cung c p tr c tuy n và tr c ti p cho nhà u t khi có nhu c u là bài h c r th u hi u. C s d li u XT T là n n t ng c n b n h tr cho các i tác th h ng giúp ho t ng XT T thành công.

- **Về vai trò của các chủ thể tham gia vào XTĐT:** có th k t n i các ngu n l c XT T thì Nhà n c, doanh nghi p và các thành ph n trong xã h i u tham gia tích c c và ch ng vào trong quá trình này.

- **Về tổ chức bộ máy XTĐT:** CQXT T nên có m t v trí cao trong s t th c chính ph v i t cách là c quan ch h t giao ti p v i các nhà u t n c ngoài, nên có v th c p b và c l p v i các c quan khác, c bi t là các c quan v k ho ch ch u trách nhi m v tài s n Nhà n c. C c u này s mang t i m t s thông i p quan tr ng. V vi c xây d ng c h “m t c a” t i c quan XT T c n m b o úng h n r t quan tr ng mà các n c ang tuân th và coi ây là m t l i th c nh tranh. H tr nhà u t là nhi m v chính c a c quan XT T.

- **Về kinh nghiệm xây dựng hình ảnh:** c n th c hi n các chi n d ch xúc ti n mang tính h th ng; hoàn thi n trang thông tin c a IPA v i vai trò công c tr c tuy n quan tr ng cung c p các thông tin v môi tr ng u t và các c h i u t ; qu ng cáo trên các ph ng ti n thông tin i chúng n c ngoài; s d ng các v n phòng n c ngoài tìm ki m v n u t ; xây d ng hình nh qu c gia thông qua s tham gia c a chính tr gia hàng u v i thông i p rõ ràng, nh t quán.

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN ĐẦU TƯ Ở VIỆT NAM TRÊN CƠ SỞ VẬN DỤNG KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

3.1. Thực trạng hoạt động XTĐT ở Việt Nam

3.1.1. Quá trình phát triển quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác XTĐT

Ho t ng XT T v c b n ó c hình thành cùng v i quá trình xây d ng và th c hi n pháp lu t v TNN. T n m 2005 theo nh h ng c a Lu t u t , XT T có nh ng chuy n bi n quan tr ng theo h ng t ng c ng tính ch ng t khâu xây d ng ch ng trình, k ho ch n khâu t ch c th c hi n và n i dung ho t ng. Tuy nhiên, Lu t u t không a ra n i hàm v XT T.

3.1.2. Về hàng lang pháp lý cho hoạt động XTĐT

3.1.2.1. Về việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch liên quan đến XTĐT

Hi n nay ch a có m t Chi n l c v TNN nói chung c ng nh Chi n l c v XT T nói riêng tuy nhiên các n i dung liên quan n TNN ó c quán tri t và th hi n trong h u h t các Chi n l c, quy ho ch, k ho ch phát tri n kinh t - xã h i c ng nh trong các Chi n l c, quy ho ch, k ho ch phát tri n c a các ngành và a ph ng.

3.1.2.2. Về chính sách liên quan đến XTĐT

Quá trình hình thành và khu vực thông qua các cam kết song phương và áp dụng liên quan đến TNN tác động đến nội dung của hoạt động XT T. Trong đó, các văn bản pháp luật liên quan đến TNN của ban hành có tác động ảnh hưởng cho hoạt động XT T. Từ năm 2007, cùng với việc ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình XT T quốc gia thì *XT T bắt đầu có sự cân nhắc quy chế* nhằm tránh trùng lặp giữa các Bộ, ngành và áp dụng và tránh lãng phí các nguồn lực.

3.1.3. Kết quả đạt được

3.1.3.1. Hình thành bộ máy tổ chức quản lý hoạt động XTĐT

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì chỉ đạo và quản lý nhà nước về việc hoạt động XT T trên phạm vi cả nước. Trong cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, không có một đơn vị chuyên trách về xúc tiến đầu tư nước ngoài xúc tiến thị trường mới, hoạt động XTĐT được đặt trong Cục Đầu tư nước ngoài (FIA). Cục Đầu tư nước ngoài thành lập Phòng Xúc tiến đầu tư để điều phối chung các hoạt động XTĐT trong Chương trình XTĐT quốc gia và 3 Trung tâm XTĐT miền Bắc, miền Trung và miền Nam để hỗ trợ các doanh nghiệp. **Bộ phận Xúc tiến đầu tư nước ngoài** là bộ phận chuyên môn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tin cậy ngoài và trực thuộc Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài từ 9 địa bàn trọng điểm chiến lược khai thành lập và đi vào hoạt động từ năm 2009. **Hệ thống tổ chức XTĐT ở các địa phương** cũng hình thành, Cho đến nay, hầu hết các doanh nghiệp trong các khu vực có các bộ máy theo hình thức Trung tâm XT T theo mô hình tự hạch toán riêng về chi phí và chi trả các chi phí Xúc tiến Thương mại-Đầu tư-Du lịch.

3.1.3.2. Về công tác xây dựng hình ảnh

Công tác xây dựng hình ảnh môi trường xuất khẩu các chỉ số chủ yếu về việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống tài liệu phục vụ cho XT T; tăng cường hợp tác và sự đồng hành của các phương tiện thông tin đại chúng trong và ngoài nước tuyên truyền về môi trường và chi phí; xây dựng và hoàn thiện hệ thống tin tức phục vụ cho XT T.

3.1.3.3. Về công tác tổ chức các hoạt động XTĐT tại nước ngoài

Việc tổ chức các hoạt động XT T tin cậy ngoài có chủ trương và thông qua các hình thức khác nhau như tổ chức các đoàn công tác, các Hội nghị, Hội thảo XT T tin cậy ngoài, hội chợ, triển lãm... bắt đầu hướng vào những ngành nghề và lĩnh vực trọng điểm. Sự tham gia của các doanh nghiệp và doanh nghiệp vào các hoạt động XT T ở nước ngoài ngày càng rõ nét.

3.1.3.4. Về việc tổ chức các hoạt động XTĐT trong nước

Hàng năm, các Bộ, ngành và địa phương có các cuộc Hội nghị, Hội thảo, Hội chợ, Triển lãm, Diễn đàn, Hội thảo... liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến XT T. Các doanh nghiệp trong các ngành kinh tế chủ yếu của hoạt động XT T có quy mô lớn. Những hoạt động có quy mô lớn mang tính liên vùng, liên địa phương để kết nối.

3.1.3.5. Về công tác hỗ trợ nhà đầu tư

Với hỗ trợ nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội đầu tư, hình thành doanh nghiệp triển khai thực hiện dự án đã có sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp trên các kênh truyền thông, tích cực trong việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ cho nhà đầu tư các ngành kinh tế của nhà TNN.

3.1.3.6. Hợp tác quốc tế về XTĐT

Các hoạt động hợp tác song phương và áp dụng về XT T có triển khai chủ yếu các dự án Trung ương và địa phương. Thành tích của XT T cho thấy hình thành các hợp tác song phương các dự án trung ương và địa phương. Một số doanh nghiệp thông qua các hợp tác song

phong ã b t u thi t l p v n phòng i di n c a mình n c ngoài nh m th c hi n các ho t ng xúc ti n th ng m i, du l ch và u t .

3.2. Bối cảnh mới và yêu cầu đặt ra đối với hoạt động XTĐT ở Việt Nam

3.2.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Tác ñng c a cu c kh ng ho ng tài chính 2008-2009 ñ n n tái c u trúc kinh t và tái c u trúc doanh nghi p, di chuy ñ ñ ñng v n FDI t n i ñ th a sang n i khan hi m nh m t i a hóa l i nhu n. Tình hình các TNCs t ng tr ñng ch m l i do g p nhi u khó kh n và ph i i u ch nh chi n l c kinh doanh. Trong khi tìm ki m th tr ñng m i ngoài n c, các qu c gia v n ti p t c i u ch nh chính sách kinh t v mô thông qua các gói kích thích kinh t , i u ch nh chính sách tài khóa và chính sách ti n t , h ñng FDI vào các ngành s n xu t có giá tr gia t ng cao và s ñ ñng tài nguyên qu c gia m t cách h u hi u, t o chu i liên k t s n xu t gi a khu v c FDI và các ngành s n xu t khác, hình thành m ng l i s n xu t c a t ng s n ph m và t ng khu v c. M t chi u h ñng ang c nh c t i là nhi u n c trên th gi i ang tìm cách h n ch FDI. Chi u h ñng h n ch FDI nhi u n c có th c n tr à t ng tr ñng kinh t toàn c u và s ph c h i c a các th tr ñng v n trên th gi i.

3.2.2. Bối cảnh và thách thức của Việt Nam trong hoạt động XTĐT

3.2.3.1. Về việc xây dựng Chiến lược XTĐT ở tầm quốc gia

Vì c xây ñ ñng m t Chi n l c XT T th ñng nh t t m qu c gia là m t kinh nghi m quan tr ñng mà nhi u n c trên th gi i ã áp ñ ñng. Vì c thi u m t Chi n l c XT T Vi t Nam ã làm cho XT T thi u m t t m nhìn ñài h n, có tính h th ñng v các v n liên quan n XT T. Chính vì v y, th c t vì c xây ñ ñng và th c hi n các ho t ñng XT T các B , ngành và a ph ñng v n còn t n t i m t s m u thu n, ch ñng chéo v n i ñung; ã x y ra tình tr ñng c nh tranh thu hút TNN gi a các a ph ñng theo ki u m nh ai n y làm, gây lãng phí ngu n l c và làm gi m hi u qu chung c a XT T. Các h n ch trong khâu tri n khai th c hi n quy ho ch, k ho ch có nh h ñng không nh n hi u qu c a XT T, t o ra kho ñng cách gi a hình nh c tuyên truy n v i hình nh th c t c a môi tr ñng u t , t ó có tác ñng tiêu c c n ni m tin c a các nhà TNN vào s phát tri n chung và ñài h n.

3.2.3.2. Về công tác nghiên cứu thị trường, ñối tác ñầu tư

Công tác nghiên c u th tr ñng và i tác u t v n là khâu y u nh t c a XT T, hi n m i ch quan tâm n vì c xây ñ ñng và qu ñng bá hình nh v môi tr ñng và c h i u t .

3.2.3.3. Về Chất lượng Danh mục dự án kêu gọi ñầu tư

Các danh m c ñ án kêu gi TNN c p qu c gia c ñng nh c p ngành và a ph ñng còn thi u tính th c ti n và kh thi, ch a tính n nhu c u c a các nhà u t mà ch c l p theo c i m, tính ch t và nhu c u thu hút u t c a a ph ñng, h u h t là các ñ án treo.

3.2.3.4. Về việc xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho XTĐT

C s ñ li u ph c v cho XT T hi n r i rác, ch a c xây ñ ñng bài b n k t h p v i công ngh thông tin hi n i.

3.2.3.5. Về cơ chế phối hợp trong XTĐT

C ch ph i h p trong XT T gi a trung ñng và a ph ñng c ñng nh gi a các a ph ñng v i nhau còn nhi u h n ch , ch a hình thành c ch thông tin, báo cáo, giao ban v XT T; ch a có c ch ph i h p ch t ch t khâu xây ñ ñng ch ñng trình XT T, danh m c ñ án kêu gi u t n khâu t ch c th c hi n nên ñ n s trùng l p, m t cân i và ch ñng chéo trong vì c t ch c các ho t ñng XT T.

3.2.3.6. Về việc bố trí các nguồn lực cho XTĐT

Việc bố trí các nguồn lực cho XTĐT cũng trung tâm và áp dụng vốn chi áp dụng yêu cầu về kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực.

3.2.3.7. Về mô hình tổ chức cơ quan XTĐT

Thị trường mô hình tổ chức XTĐT cho thấy hiện nay hình thành một cơ quan chuyên trách về XTĐT cấp trung ương chuyên nghiệp (như hoạt động Xúc tiến thương mại). Việc tổ chức cơ quan XTĐT các địa phương lại theo nhu cầu mô hình khác nhau không có sự đồng nhất TW. Hiện tại các địa phương kinh nghiệm thành lập một Cơ quan XTĐT cấp quốc gia để bố trí phá vỡ trong vận hành bộ máy XTĐT cấp TW xu hướng.

3.2.3.8. Về chất lượng đội ngũ cán bộ làm XTĐT

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm XTĐT chủ yếu qua các lớp huấn luyện, đào tạo nên thiếu kiến thức, ngoại ngữ trong thực tiễn nhiệm vụ.

3.2.3. Yêu cầu mới đặt ra đối với hoạt động XTĐT

XTĐT phải mở rộng thị trường nhiệm vụ quản lý nhà nước, phải là công cụ thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI. XTĐT phải giúp Chính phủ đánh giá tính cạnh tranh thu hút đầu tư của Việt Nam, các khu vực hoặc địa phương nào đó. XTĐT phải đi sâu vào dịch vụ mang tính trí tuệ, giúp đánh giá các đầu thu hút đầu tư, có nên vào công nghiệp hay vào nông nghiệp, vào giáo dục hay công nghệ cao, vào y tế hay chi tiêu du lịch... XTĐT phải đánh giá các hiểm họa đầu tư vào Việt Nam hay Việt Nam ra nước ngoài: các hiểm họa về nguồn vốn, nhân tài, công nghệ, hình thức... giúp Việt Nam gây nhúng việc các nguồn tài nguyên: năng lượng, khoáng sản, hệ thống hạ tầng... XTĐT phải mở rộng tính chuyên môn hóa và kỹ thuật hiện đại. XTĐT yêu cầu cao về sự chuyên nghiệp và chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ. XTĐT đòi hỏi cơ sở dữ liệu chuyên sâu và các công cụ hiện đại cung cấp nền tảng.

3.3. Ứng dụng các tiêu chí đánh giá hiệu quả XTĐT vào thực tiễn của Việt Nam

Các tiêu chí đánh giá hoạt động XTĐT chủ yếu là các chỉ số đánh giá hoạt động XTĐT Việt Nam, để phát hiện các khiếm khuyết của chính sách hiện nay.

3.4. Định hướng và giải pháp cho hoạt động XTĐT ở Việt Nam

3.4.1. Quan điểm

Thứ nhất, XTĐT là phương thức quản lý nhiệm vụ giành quyền chủ động trong quá trình hiện đại hóa kinh tế quốc tế; là công cụ quản lý trong việc cạnh tranh quốc tế nhằm thu hút nguồn vốn TNN; là hoạt động kinh tế khách quan nhằm chung trong hệ thống hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế của Nhà nước. *Thứ hai*, XTĐT có vai trò như một công cụ, lĩnh vực, tác động; mở rộng thị trường và tránh lãng phí các nguồn lực đầu tư. *Thứ ba*, XTĐT tập trung vào việc hỗ trợ nhà đầu tư khâu trước, trong và sau đầu tư, trong đó việc tìm kiếm địa điểm đầu tư là trọng tâm quản lý. Hoạt động XTĐT phải đi ra liên tục và thông xuyên với các nội dung và phương thức khác nhau về việc tiếp xúc cá nhân quy trình vận hành, xúc tiến và sử dụng FDI. *Thứ tư*, XTĐT trở thành trào lưu trong xã hội, nhiệm vụ tiếp xúc và thành phần kinh tế đều tham gia quá trình này. Hoạt động XTĐT là một hoạt động của xã hội hóa có thể liên kết các nguồn lực cho phát triển.

3.4.2. Phương hướng

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp luật và chính sách về TNN và XTĐT, theo các chỉ thị xây dựng Chiến lược XTĐT trọng yếu của tái cấu trúc nền kinh tế và trong bối cảnh xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2011-2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015; *(ii)* Việt Nam cần tham gia vào sân chơi toàn cầu về XTĐT hiện đại chuyên sâu và rèn luyện nhân lực nghiên cứu trở thành thành viên Hiệp hội các cơ quan XTĐT thế giới (WAIPA), mở rộng kỹ thuật quan hệ song phương và áp dụng với các cơ quan XTĐT trên thế

gi i...; (iii) T p trung xây d ng h th ng c s d li u v XT T, ph c h p v i b n , hình nh, video, case study, tài li u t ng tính linh ho t, s c h p d n và s giàu có c a thông tin; (iv) Xây dựng hình ảnh v th ng hi u t Việt Nam với các thông điệp nh t quán trong từng giai đoạn để tạo điểm nhấn cho các nhà đầu tư nước ngoài là một yêu cầu cấp bách; (v) Nghiên c u cách th c m i xây d ng hi u qu danh m c d án kêu g i u t FDI c p qu c gia và a ph ng; (vi) ánh giá nh k Ch ng trình XT T qu c gia và c a các a ph ng t trong t m nhìn, nh h ng t ng th và hi u qu chung v XT T; (vii) Nghiên c u các ý t ng và cách th c XT T m i c a th gi i và v n d ng vào tình hình Vi t Nam; (viii) Quy trình XT T c n c quy chu n hoá và h ng d n cho các i tác và a ph ng th c hi n; (ix) Ngu n l c cho XT T c n c b trí hi u qu và kh thi, trong ó v n ngu n nhân l c và kinh phí xúc ti n c n u tiên; (x) M r ng ch th tham gia vào XT T.

3.4.3. Một số giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác XTĐT ở nước ta giai đoạn 2011-2020

3.4.3.1. Về công tác quy hoạch

Rà soát và xây d ng các quy ho ch còn thi u m b o v i c xây d ng các quy ho ch ngành, l nh v c, s n ph m phù h p v i các cam k t qu c t nh m t o i u ki n thu n l i cho XT T.

3.4.3.2. Về hành lang pháp lý

C n thi t xây d ng Chi n l c XT T nh m nh v m t t m nhìn dài h n v n i dung, hình th c, b i n pháp, t ch c và b trí ngu n l c nh m t o c s cho v i c th c hi n th ng nh t XT T t trung ng n a ph ng. Việc xây dựng một văn bản pháp quy, t i u nh t d i hình th c Ngh nh, về quản lý tổng thể hoạt động XTĐT nhằm tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho công tác quản lý nhà nước, cơ chế phối hợp và tổ chức thực hiện các hoạt động XTĐT trong thời gian tới. Nghiên c u xu h ng u t c a các i tác chi n l c, xu t chính sách v n ng, thu hút u t i v i các i tác này.

3.4.3.3. Về công tác tổ chức hoạt động XTĐT

Xu t phát t mô hình t ch c hi n nay khi v trí và vai trò c a XT T ch a c t úng v trí nh thông l qu c t và ch a úng t m c a nó, v i c ki n ngh m t mô hình m i có tính kh thi m b o cho ho t ng XT T hi u qu là th c s c n thi t. **Về dài hạn**, C quan XT T c a Vi t Nam s là c quan ngang B tr c thu c Chính ph chuyên trách v XT T hình thành h th ng ngành d c các c quan XT T c p vùng/khu v c. ng th i, IPA Trung ng qu n lý các h th ng i đi n các a bàn tr ng i m n c ngoài. Mô hình s t c s th ng nh t v qu n lý nhà n c t Trung ng n a ph ng. IPA Trung ng s có vai trò i u ph i và liên k t các ngu n l c trong xã h i. **Về ngắn hạn**, nh ng g i ý v v i c i u ch nh c c u t ch c c a CQXT T theo h ng c p Trung ng có 2 ph ng án. **Phương án 1:** Nâng c p C c TNN thành T ng C c TNN trong ó thành l p C c XT T (Investment Promotion Agency) chuyên trách i u ph i t ch c và th c hi n các ho t ng XT T. V i c thành l p C c XT T tr c thu c T ng C c XT T nh m nâng cao vai trò i v i ho t ng XT T và t p trung s chuyên trách cho b máy ho t ng. Ph ng án này d th c thi v i phát tri n trên c s n n t ng ã xây d ng. Trong ph ng án này, i v i 3 Trung tâm thu c C c XT T ph i óng vai trò i u ph i c p vùng, xây d ng mô hình i m v Trung tâm XT T các a ph ng h c t p. Ph ng án này c n xây d ng quy ch ph i h p ch t ch gi a các c quan xúc ti n u t , xúc ti n th ng m i và xúc ti n du l ch các c p, bao g m c trong n c l n i đi n n c ngoài nh m t o s ng b và ph i h p nâng cao hi u qu gi a các ho t ng này. **Phương án 2:** Chuy n ch c n ng Xúc ti n u t thu c C c u t n c ngoài c a B K ho ch và u t sang C c Xúc ti n th ng m i thu c B Công Th ng, tr thành C c Xúc ti n Th ng m i- u t tr c thu c B Công Th ng. Ch c n ng qu n lý Nhà n c v u t n c ngoài v n thu c B K ho ch và u t phù h p v i ch c n ng nhi m v hi n hành. Ch c n ng qu n lý nhà n c v l nh v c này t p trung vào v i c ho ch nh chính sách u t FDI, gi i quy t tháo g v ng m c cho các nhà u t , thúc y gi i ngân d án và cân i các

nguồn lực và phát triển. Phương án 2 này kết hợp hoạt động Xúc tiến xuất và Xúc tiến thương mại, giảm thiểu chi phí và nhân lực vận hành bộ máy và hoạt động trong đó có vị trí trưởng 2 Qu Xúc tiến xuất và Qu Xúc tiến thương mại hiện có, hợp nhất hai bộ phận Thương vụ và XT Thương mại ngoài hiện có, kết hợp chức năng của 2 hoạt động trong một ngành tác nghiệp.

C quan XT Thương mại 2 phương án trên có trách nhiệm điều phối tổng thể tầm vĩ mô theo hướng chuyên nghiệp hóa, xây dựng chiến lược XTĐT, đào tạo các kỹ năng XTĐT, tổ chức và hướng dẫn thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư tầm quốc gia nhằm nâng cao hình ảnh của Việt Nam; đồng thời định hướng và giám sát các hoạt động xúc tiến đầu tư của các tổ chức xúc tiến đầu tư tại các địa phương.

V mô hình cơ quan XT Thương mại các địa phương cần mô hình thống nhất với mô hình hiện hành của quan XT Thương mại TW.

3.4.3.4. Về các điều kiện đảm bảo cho phương án sắp xếp lại tổ chức cơ quan XTĐT:

Về thể chế pháp lý: Điều kiện cơ sở quy định pháp lý thể hiện 2 phương án trên. Thứ nhất, phù hợp với các quy định pháp luật về thành lập, hoạt động của các quan Nhà nước hiện nay. Thứ hai, phù hợp với chức năng nhiệm vụ của hai Bộ liên quan với cơ cấu hình thành tổ chức này. Thứ ba, có Quy định thành lập chính thức của Bộ trưởng các Bộ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Thứ tư, có Quy chế quy định chức năng nhiệm vụ do các quan thành lập ban hành.

Về hệ thống mạng lưới xúc tiến, phương án làm rõ mạng lưới theo ngành nghề phù hợp giữa công tác XT Thương mại xúc tiến thương mại và du lịch, giữa hoạt động XT Thương mại các hoạt động ngoại giao làm kinh tế, làm rõ mạng lưới theo địa bàn miền. Phương án 2 thì kết hợp bộ phận Thương vụ và bộ phận XT Thương mại hiện có, nhân sự thống nhất giữa hai bộ phận thì Thương vụ chịu trách nhiệm chung của 2 hoạt động thương mại và xuất.

Về nguồn nhân lực: Phải có nhân lực ào tác bản văn phong cách công nghiệp và ngoại ngữ, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và kỹ năng XT Thương mại, tâm huyết với nghề triển khai thực hiện. Phương án 1, cách thức thể hiện chức năng qua việc sáp nhập, ào tạo lại, luân chuyển, tuyển dụng mới và nâng cấp làm XT Thương mại phù hợp. Phương án 2, sáp nhập lại một số cán bộ làm XT Thương mại của Cục xuất nhập khẩu ngoài chuyển sang Bộ Công Thương.

Về kinh phí xúc tiến, kinh phí xúc tiến nằm trong mô hình ngân sách cấp cho mỗi Bộ hàng năm trên cơ sở dự toán. Phương án 1 thì kinh phí ngân sách vận phân bổ Tổng Cục xuất nhập khẩu ngoài, sau đó chia tách một phần riêng cho Cục Xúc tiến xuất trên cơ sở hạch toán riêng. Nguồn này bao gồm ngân sách phân bổ cho Chương trình XT Thương mại quốc gia và của Bộ hiện nay. Phương án 2 thì gộp 2 Chương trình XT Thương mại và XTTM hiện nay thành một, hình thành 01 Quỹ chung vận xúc tiến cho 2 hoạt động. Quỹ này sẽ góp phần tăng hiệu quả của công tác xúc tiến nói chung và sự tồn tại của ngành trong xã hội, vì cơ cấu quỹ 01 Qu Xúc tiến của ngành dèng và thu nhập hiện tại của 2 Qu riêng như hiện nay.

Về cơ sở hạ tầng kỹ thuật phù hợp áp dụng các điều kiện trở thành địa điểm cung cấp của nhà xuất nhập khẩu và phòng và phòng tin tức thu thập.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Không có một nền tảng chính sách duy nhất nào áp dụng chung với tất cả các nền kinh tế đang nổi lên hoặc các nền kinh tế đang phát triển. Xúc tiến FDI chỉ là một trong số các công cụ mà một nước có thể sử dụng để thúc đẩy các mục tiêu kinh tế quốc gia của mình. Các loại FDI khác nhau có các tác động kinh tế khác nhau, và không có một loại FDI nào có thể thay thế là

phục vụ cho tất cả các mức tiêu kinh tế của chính phủ. Vì vậy, vai trò giá trị gia tăng của xúc tiến xuất trong chuỗi giá trị chung là cần thiết.

Tư tưởng kinh nghiệm quốc tế về XT-T cho thấy Việt Nam mới giai đoạn khi bước qua quá trình chuyên nghiệp hoá. Theo đó, khung pháp luật và chính sách về TNN và XT-T cần hoàn thiện, trong đó cần thiết phải xây dựng một Chiến lược XT-T ưu tiên những hoạt động xúc tiến bình đẳng quốc gia, liên kết và phân bổ hiệu quả các nguồn lực trong xã hội. Các chủ chốt của XT-T cần phải tích cực chủ động theo hướng tăng cường vai trò các quan chức trung gian về XT-T giảm bớt gánh nặng ngân sách cho bộ máy công nhân và trùng lặp giữa xúc tiến xuất, xúc tiến thương mại và xúc tiến du lịch; nhất thiết phải mô hình hóa quan hệ XT-T các địa phương. Vai trò các quan chức XT-T là nhiệm vụ nay của các thành viên trong ngành. Vì vậy, cần tập trung vào việc các quan chức XT-T phải trở thành những chuyên gia và các nhà xuất khẩu trong đó tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu không gian xuất và nhập khẩu làm XT-T chuyên nghiệp hoá. Bên cạnh đó, việc phân tích mô hình hóa quan hệ XT-T hiện tại của TW và địa phương và xây dựng mô hình hóa quan hệ XT-T trung hạn và dài hạn về các yếu tố môi trường cho phép phân tích các quan hệ XT-T trên cơ sở môi trường và liên kết nguồn lực trong XT-T, phân tích này có hiện thực hoá hay không còn phụ thuộc vào những ưu tiên về mức tiêu phát triển và hiệu quả của Chính phủ trong thời gian tới.

Lưu ý góp phần cải thiện tính hiệu quả của công tác XT-T Việt Nam hiện đang giai đoạn bước đầu và hành lang. Tuy nhiên, để hoàn thiện, lưu ý minh chứng những chuyển đổi thực tiễn thành lý thuyết, cần nắm vững khai thác lý luận XT-T, tạo cơ sở cho công tác lý luận dài hạn về XT-T, làm nền tảng hình thành các năng lực XT-T và các giáo trình XT-T, góp phần vào công tác hoạch định chính sách thu hút xuất và cải thiện môi trường xuất sau này./.